

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 02 năm 2020, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nguyên đơn là anh Nguyễn Đức C trình bày:

Anh và chị Lê Thị T kết hôn năm 2012, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường Đ, quận H, thành phố H. Trong quá trình chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến đầu năm 2018 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống trong sinh hoạt, làm ăn kinh tế, nuôi dạy con cái dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau, vợ chồng trở nên lạnh nhạt, thờ ơ, không còn quan tâm đến nhau. Hai bên gia đình đã động viên, khuyên giải nhưng không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng, vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2018, không còn quan tâm đến nhau. Đến tháng 5 năm 2018 chị T vi phạm pháp luật nên bị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xử 7 năm tù về tội Cường đoạt tài sản. Đến nay anh xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Lê Thị T.

Về con chung: Anh xác nhận vợ chồng có hai con là Nguyễn D, sinh ngày 14/7/2012 và Nguyễn Diệu N, sinh ngày 19/12/2013. Hiện tại cả hai con đang do anh nuôi dưỡng, khi ly hôn anh có nguyện vọng được tiếp tục nuôi hai con. Việc cấp dưỡng nuôi con anh và chị T tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19 tháng 3 năm 2020, chị Lê Thị T (bị đơn) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, trình bày:

Chị thừa nhận lời khai của anh C về thời gian, điều kiện kết hôn, hình thức kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn. Chị vẫn còn tình cảm với anh C, chị mong anh C đợi chị đi chấp hành án trở về thì vợ chồng mới giải quyết việc ly hôn, nên chị không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị xác nhận vợ chồng có hai con là Nguyễn Diệu A, sinh ngày 14/7/2012 và Nguyễn Diệu N, sinh ngày 19/12/2013. Hiện tại cả hai con đang do anh C nuôi dưỡng vì chị đang đi chấp hành án phạt tù. Khi ly hôn chị đồng ý nhường quyền nuôi hai con cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con chị và anh C tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật; nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án; Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu điều tra có trong hồ sơ thể hiện quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Đức C và chị Lê Thị T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, áp dụng khoản 1, Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho anh Nguyễn Đức C và chị Lê Thị T được ly hôn. Về con chung: Anh Nguyễn Đức C và chị Lê Thị T có hai con là Nguyễn Diệu Anh, sinh ngày 14/7/2012 và Nguyễn Diệu Nhi, sinh ngày

19/12/2013, hiện cả hai con đều đang do anh C trực tiếp nuôi dưỡng, vẫn ổn định về mọi mặt, nguyện vọng của hai con đều muốn ở với bố, hơn nữa chị T hiện đang đi chấp hành án phạt tù nên không thể chăm sóc hai con. Nên áp dụng Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình giao cho anh C được trực tiếp nuôi hai con Nguyễn Diệu A và Nguyễn Diệu N. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Kiểm sát viên không đề cập giải quyết. Về tài sản chung: Anh Nguyễn Đức C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên kiểm sát viên không đề nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, bị đơn là chị Lê Thị T vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 8A/385 N, tổ dân phố L, phường Đ, quận H, thành phố H. Như vậy, vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận H, thành phố H theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Nguyễn Đức C và chị Lê Thị T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Xét anh Nguyễn Đức C và chị Lê Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, quận H, thành phố H. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh C và chị T là hôn nhân hợp pháp.

Qua xác minh tại địa phương, trên cơ sở ý kiến của tổ dân phố xác nhận trước khi chị T đi tù, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu Tẫn do bất đồng quan điểm sống. Anh C và chị T cũng đều thừa nhận mâu Tẫn xảy ra, anh C xác nhận tình cảm vợ chồng không còn. Việc chị T mong muốn anh C đợi chị chấp hành án xong trở về thì giải quyết nhưng chị không đưa ra được hướng khắc phục mâu Tẫn vợ chồng. Xét mâu Tẫn vợ chồng anh C và chị T đã kéo dài, trầm trọng, không còn khả năng khắc phục tình cảm. Hiện chị T phải đi cải tạo một thời gian dài, cuộc sống hôn nhân không đảm bảo. Việc chị T không đồng ý ly hôn chỉ kéo dài sự ràng buộc là không cần thiết. Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Đức C đối với chị Lê Thị T theo khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng chung sống có hai con là Nguyễn Diệu A, sinh ngày 14/7/2012 và Nguyễn Diệu N, sinh ngày 19/12/2013. Cả hai con đều có nguyện vọng được ở cùng bố và chị T cũng đồng ý để anh C trực tiếp nuôi dưỡng hai con. Mặt khác, chị T còn phải chấp hành án thời gian dài nữa mới trở về. Vì vậy giao hai con Nguyễn Diệu A và Nguyễn Diệu N cho anh C trực tiếp nuôi

dưỡng là hoàn toàn phù hợp. Việc cấp dưỡng nuôi con anh, chị tự thỏa Tận nên không xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Anh C, chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Nguyễn Đức C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; khoản 4, Điều 147; khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228; Điều 238 và khoản 1, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82; Điều 83, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 3; điểm a, Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh C.

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Đức C được ly hôn chị Lê Thị T.

2. Về quyền nuôi con: Giao cho anh Nguyễn Đức C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con Nguyễn Diệu A, sinh ngày 14/7/2012 và Nguyễn Diệu N, sinh ngày 19/12/2013 đến khi cháu Diệu A và Diệu N đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về tiền cấp dưỡng nuôi con: Anh C, chị T tự thỏa Tận, không xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Đức C phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Anh C đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm tại Biên lai T tiền tạm ứng án phí Ký hiệu: AA/2014 số 0005581 ngày 05/03/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Hải An, thành phố Hải Phòng. Anh C đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Anh C, chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hải Phòng;
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Hải An;
- Chi cục THADS quận Hải An;
- UBND phường Đằng Lâm, quận Hải An, Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc C

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Hồng Vân Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ngọc C

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hải Phòng;
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Hải An;
- Chi cục THADS quận Hải An;
- UBND phường Đằng Lâm, quận Hải An, Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc C

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hiếu Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ngọc C

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hải Phòng;
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Hải An;
- Chi cục THADS quận Hải An;
- UBND phường Đằng Lâm, quận Hải An, Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc C

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hiếu Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ngọc C

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hải Phòng;
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Hải An;
- Chi cục THADS quận Hải An;
- UBND phường Đông Hải 1;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc C

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hiếu Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ngọc C